

Số: **515** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **08** tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng và dự toán
Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để
xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025, thực hiện Đề án
Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung của Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày 02/4/2025 và các Công văn: số 292/SXD-QLHĐXD ngày 21/3/2025, số 240/SXD-KCHT ngày 19/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng và dự toán Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

1. Khối lượng xi măng, chiều dài các tuyến đường giao thông nông thôn và kinh phí hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025, cụ thể như sau:

- Tổng khối lượng xi măng: 30.992,7 Tấn.

- Tổng chiều dài các tuyến đường: 290.759,4 m.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

- Danh mục các tuyến đường *(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày 02/4/2025 của Sở Xây dựng)*.

2. Dự toán Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025:

a) Tên dự toán: Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

b) Tên đơn vị thực hiện: Sở Xây dựng, UBND các xã và UBND huyện Lý Sơn nêu tại khoản 1 Điều này.

c) Cơ quan lập dự toán: Sở Xây dựng.

d) Tổng dự toán: 55.000.000.000 đồng.

đ) Thời gian thực hiện: Năm 2025.

e) Nguồn vốn: Theo Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo dự toán được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 292/SXD-QLHĐXD ngày 21/3/2025).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 theo quy định.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng

đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các huyện, thị xã, thành phố (*kèm theo hợp đồng thỏa thuận khung với đơn vị trúng thầu*); theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện của các địa phương, kịp thời xử lý vướng mắc và tổng hợp báo cáo theo quy định.

3. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phê duyệt danh mục các tuyến đường được hỗ trợ xi măng theo khối lượng tại khoản 1 Điều này và chi tiết khối lượng tại Phụ lục 2 Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày 02/4/2025 của Sở Xây dựng, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Xây dựng và Sở Tài chính*) để theo dõi.

b) Theo dõi, đôn đốc các xã hoàn thành việc tiếp nhận xi măng theo khối lượng được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Xây dựng, chỉ đạo UBND các xã: Ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.

4. UBND các xã nêu tại Điều 1 Quyết định này và UBND huyện Lý Sơn

Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Xây dựng, tổ chức ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XII; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, KGVX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN(tnh152).



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Phụ lục:

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN MUA SẮM TẬP TRUNG XI MĂNG
HỖ TRỢ CHO CÁC XÃ VÀ HUYỆN LÝ SƠN ĐỂ XÂY DỰNG
ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2025, THỰC HIỆN
ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG
NÔNG THÔN - MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng	290.759,4	30.992,7	55.000.000.000
I	Huyện Bình Sơn	19.225,0	2.341,8	4.065.118.232
1	Xã Bình Nguyên	2.570,0	257,0	439.194.496
2	Xã Bình Chương	500,0	78,6	135.085.654
3	Xã Bình Trung	456,0	55,0	93.742.990
4	Xã Bình Mỹ	3.420,0	342,0	600.076.962
5	Xã Bình Long	2.390,0	293,3	497.945.675
6	Xã Bình Minh	1.240,0	184,0	318.107.664
7	Xã Bình Hiệp	1.020,0	136,3	232.926.886
8	Xã Bình Khương	1.511,0	163,7	283.739.736
9	Xã Bình Châu	4.750,0	709,3	1.251.821.581
10	Xã Bình Hải	1.368,0	122,6	212.476.588
II	Huyện Sơn Tịnh	7.966,5	884,1	1.537.853.397
11	Xã Tịnh Trà	27,0	2,7	4.708.308
12	Xã Tịnh Phong	780,0	111,7	191.969.989
13	Xã Tịnh Hà	1.794,0	175,6	305.285.516
14	Xã Tịnh Đông	310,0	40,7	72.253.620
15	Xã Tịnh Hiệp	1.030,0	117,9	206.692.661
16	Xã Tịnh Bình	2.100,5	242,9	424.076.346
17	Xã Tịnh Thọ	1.925,0	192,5	332.866.957
III	Huyện Tư Nghĩa	71.386,0	8.026,6	14.036.910.408
18	Xã Nghĩa Lâm	311,0	31,1	55.309.266
19	Xã Nghĩa Hiệp	2.026,0	173,2	307.041.039
20	Xã Nghĩa Trung	7.145,0	801,0	1.399.380.901
21	Xã Nghĩa Hòa	2.353,0	247,1	432.782.294
22	Xã Nghĩa Thuận	6.032,0	617,2	1.080.965.314
23	Xã Nghĩa Điền	4.200,0	411,2	715.876.449
24	Xã Nghĩa Phương	3.348,0	290,4	507.582.426
25	Xã Nghĩa Thương	10.433,0	1.092,0	1.904.409.955

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
26	Xã Nghĩa Kỳ	22.555,0	3.092,5	5.402.261.503
27	Xã Nghĩa Thắng	12.983,0	1.270,7	2.231.301.261
IV	Huyện Mộ Đức	35.654,9	3.985,4	7.049.710.077
28	Xã Đức Thạnh	1.414,0	178,7	315.268.874
29	Xã Đức Chánh	3.122,0	307,1	538.816.386
30	Xã Đức Hòa	2.440,0	409,8	725.246.744
31	Xã Thắng Lợi	3.400,5	319,7	565.402.317
32	Xã Đức Lân	3.054,0	345,1	613.433.887
33	Xã Đức Phong	12.560,9	1.381,0	2.454.841.658
34	Xã Đức Minh	730,0	73,0	129.202.408
35	Xã Đức Hiệp	1.525,5	144,4	254.965.360
36	Xã Đức Tân	880,0	84,6	149.220.525
37	Xã Đức Nhuận	6.071,0	701,1	1.230.201.996
39	Xã Đức Phú	457,0	40,9	73.109.922
V	Huyện Nghĩa Hành	16.125,0	2.133,0	3.769.786.836
39	Xã Hành Phước	2.900,0	393,8	696.345.769
40	Xã Hành Trung	2.930,0	293,0	516.770.839
41	Xã Hành Thịnh	220,0	22,0	39.070.504
42	Xã Hành Dũng	4.295,0	578,1	1.016.896.989
43	Xã Hành Nhân	2.680,0	421,3	743.694.870
44	Xã Hành Thiện	509,0	80,0	142.706.475
45	Xã Hành Thuận	380,0	38,0	66.269.074
46	Xã Hành Đức	685,0	94,2	165.378.462
47	Xã Hành Tín Tây	910,0	143,1	257.525.929
49	Xã Hành Tín Đông	582,0	66,2	119.157.077
50	Xã Hành Minh	34,0	3,4	5.970.848
VI	Huyện Trà Bồng	9.052,0	801,3	1.464.406.047
50	Xã Trà Tân	870,0	69,6	125.344.032
51	Xã Trà Sơn	2.100,0	225,3	405.758.766
52	Xã Trà Giang	135,0	13,5	24.088.914
53	Xã Trà Hiệp	509,0	50,9	93.372.079
54	Xã Hương Trà	800,0	64,0	119.154.624
55	Xã Trà Phú	200,0	16,0	28.411.968
56	Xã Trà Xinh	350,0	28,0	54.177.452
57	Xã Trà Thanh	475,0	38,0	70.780.168
58	Xã Trà Tây	435,0	34,8	66.530.570
59	Xã Trà Thủy	1.115,0	96,2	173.606.079

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
61	Xã Trà Lâm	2.063,0	165,0	303.181.395
VII	Huyện Sơn Hà	10.017,0	1.097,0	2.048.788.863
61	Xã Sơn Linh	297,0	29,7	54.962.523
62	Xã Sơn Trung	630,0	75,6	141.416.679
63	Xã Sơn Kỳ	965,0	121,1	232.128.476
64	Xã Sơn Thủy	790,0	79,0	150.288.652
65	Xã Sơn Giang	350,0	32,0	59.110.752
66	Xã Sơn Thượng	500,0	78,6	146.731.108
67	Xã Sơn Hải	1.518,0	180,5	339.665.706
68	Xã Sơn Bao	510,0	54,0	101.319.033
69	Xã Sơn Ba	430,0	59,0	114.487.735
70	Xã Sơn Hạ	2.000,0	131,0	236.805.818
71	Xã Sơn Nham	877,0	99,1	180.720.620
72	Xã Sơn Cao	800,0	125,8	233.452.563
73	Xã Sơn Thành	350,0	31,6	57.699.198
VIII	Huyện Sơn Tây	3.450,0	276,0	535.456.576
74	Xã Sơn Bua	850,0	68,0	133.684.192
75	Xã Sơn Dung	2.600,0	208,0	401.772.384
IX	Huyện Minh Long	5.165,0	466,6	848.389.238
76	Xã Long Mai	903,0	72,2	130.377.885
77	Xã Long Hiệp	1.385,0	153,9	278.758.084
78	Xã Long Sơn	942,0	85,6	152.457.941
79	Xã Long Môn	1.935,0	154,8	286.795.328
X	Huyện Ba Tư	22.966,5	2.396,0	4.496.653.435
80	Xã Ba Vi	180,0	28,3	53.620.693
81	Xã Ba Điền	110,0	11,6	21.645.579
82	Xã Ba Ngạc	2.813,0	287,4	553.751.673
83	Xã Ba Dinh	4.561,0	475,0	880.227.631
84	Xã Ba Tô	2.870,5	284,1	532.705.396
85	Xã Ba Khâm	200,0	20,0	36.843.420
86	Xã Ba Động	945,0	157,2	285.681.446
87	Xã Ba Liên	290,0	23,2	41.814.125
88	Xã Ba Thành	878,0	87,1	159.353.844
89	Xã Ba Tiêu	2.377,0	268,4	512.477.615
90	Xã Ba Giang	990,0	90,9	170.755.670
91	Xã Ba Vinh	2.483,0	294,7	543.278.332
92	Xã Ba Xa	4.019,0	340,2	651.808.667

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
93	Xã Ba Nam	250,0	27,7	52.689.344
XI	Thị xã Đức Phổ	29.078,0	2.926,4	5.259.113.211
94	Xã Phổ Khánh	8.004,0	766,6	1.387.912.434
95	Xã Phổ Cường	11.415,0	1.187,3	2.130.575.418
96	Xã Phổ Nhơn	1.646,0	164,6	297.520.425
97	Xã Phổ Thuận	3.242,0	322,4	574.586.760
98	Xã Phổ An	3.140,0	314,0	562.473.852
99	Xã Phổ Phong	1.631,0	171,5	306.044.322
XII	Thành phố Quảng Ngãi	59.952,5	5.600,7	9.773.210.805
100	Xã Tịnh Khê	5.590,0	559,0	984.145.773
101	Xã Tịnh Kỳ	1.967,0	162,2	287.462.815
102	Xã Tịnh Long	1.717,0	156,1	271.678.611
103	Xã Tịnh Ấn Đông	6.300,0	570,9	988.514.876
104	Xã Tịnh An	3.310,0	331,0	575.695.060
105	Xã Tịnh Châu	2.054,0	194,9	340.167.155
106	Xã Tịnh Hòa	5.701,5	549,9	965.926.326
107	Xã Tịnh Thiện	9.268,0	777,7	1.357.282.570
108	Xã Tịnh Ấn Tây	6.208,0	620,8	1.075.971.180
109	Xã An Phú	3.880,0	333,2	584.496.628
110	Xã Nghĩa Hà	4.616,0	438,4	765.938.896
111	Xã Nghĩa Đồng	6.068,0	606,8	1.054.686.361
112	Xã Nghĩa Dũng	3.273,0	299,8	521.244.554
XIII	Huyện Lý Sơn	721,0	57,7	114.672.576